

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**

### **Năm 2009**

#### **I. Lịch sử hoạt động của Công ty**

##### **1. Những sự kiện quan trọng :**

+ Việc thành lập : Được thành lập từ năm 1994 với tên gọi là Xí Nghiệp Kinh doanh vật tư Xây dựng trực thuộc Công ty xây dựng và dịch vụ du lịch (nay là Tổng Công ty cổ phần đầu tư phát triển Xây dựng); Tháng 8 năm 2000, đổi tên thành Xí nghiệp xây dựng số 4; tháng 12 năm 2004 đổi tên thành Công ty Cổ phần DIC Số 4.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần : Quyết định số 1980/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 9 tháng 12 năm 2004 chuyển đổi Xí nghiệp Xây dựng Số 4 thành Công ty Cổ phần.

+ Niêm yết : Ngày 3/11/2008 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DC4; số lượng cổ phiếu đang niêm yết : 2.139.996 cp.

+ Các sự kiện khác :

- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2009 là : 21.399.960.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 4 – Đường số 6 – Khu đô thị Chí Linh – TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Địa chỉ chi nhánh : Lầu 4 Tòa nhà Bách Việt – 65 Trần Quốc Hoàn – Phường 4 - Quận Tân Bình – TP.HCM.
- Đăng ký kinh doanh số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28/1/2005, thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 5 năm 2009, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 12/11/2008).

##### **2. Quá trình phát triển**

+ Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị; xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ; xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cầu cống; xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện; thi

- công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp.
  - Lập và thẩm định dự án.
  - Nạo vét luồng lạch.
  - Thi công cấp dự ứng lực
  - Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng;
  - Mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện;
  - Cho thuê kho bãi;
  - Cho thuê máy móc thiết bị thi công;
  - Vận tải hàng hóa đường bộ;
  - Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường;
  - Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

#### + Tình hình hoạt động

Công ty cổ phần DIC số 4 hoạt động chủ yếu trên 3 lĩnh vực : Xây lắp - Sản xuất cửa nhựa uPVC - Đầu tư dự án.

#### \* Về xây lắp :

- Trong năm 2009 công ty trúng thầu và triển khai thi công nhiều công trình lớn như :
  - + Công trình Bệnh viện đa khoa Bà Rịa – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu giá trị liên danh trúng thầu công trình là 687 tỷ đồng, công ty được phân chia thực hiện 390 tỷ đồng với thời gian thi công từ năm 2009 đến 2012.
  - + Cụm công trình B3 – Trụ sở khối chính quyền – Trung tâm Hành chính – chính trị Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giá trị liên danh trúng thầu công trình là 231 tỷ đồng công ty được phân chia thực hiện 115 tỷ đồng với thời gian thi công từ năm 2009 đến 2011.
  - + Trúng thầu và triển khai thi công công trình ngân hàng nông nghiệp quận Tân phú – TP.HCM giá trị 14,4 tỷ đồng.
- Công ty tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp từ năm 2008 như :
  - + Hoàn thành thi công hạng mục cấp dự ứng lực chung cư 15 tầng Bàu Trũng Lô B+C giá trị 13,3 tỷ đồng và quyết toán với chủ đầu tư.

- + Hoàn thành thi công phần thô công trình đơn nguyên B - Chung cư 15 tầng Bàu Trũng – Thành phố Vũng Tàu với giá trị 41 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục được chủ đầu tư giao thầu thi công phần hoàn thiện với giá trị 28 tỷ đồng.
- + Cơ bản thi công xong phần thô Cao ốc văn phòng 193. Đinh Tiên Hoàng - Quận 1 - TP.HCM (giá trị công trình 54,6 tỷ đồng).
- + Tiếp tục thi công các công trình Khu nhà ở CBCNV Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh; Trường THPT liên xã Bông trang – Bung Riềng – Bình Châu .....
- + Quyết toán xong công trình nhà văn Hóa xã Bình Giã .....

**\* Về sản xuất cửa uPVC.**

- Năm 2009 Nhà máy Vinawindow cung cấp được trên 3.488 m2 cửa nhựa uPVC cho thị trường giảm khoảng 17% so với năm 2008, sản lượng sản xuất bị giảm là do đầu năm 2009 ảnh hưởng từ suy thoái năm 2008 vẫn còn dẫn đến lượng đơn hàng giảm mạnh đồng thời sản phẩm phải cạnh tranh với nhiều sản phẩm cùng loại mới xuất hiện trên thị trường.
- Nhà máy tiếp tục cơ cấu lại tổ chức, tìm kiếm thêm các nguồn nguyên liệu có giá thành phù hợp để ổn định giá sản phẩm, đến cuối năm 2009 tình hình sản xuất kinh doanh đã phục hồi và sẽ có sự tăng trưởng mạnh vào năm 2010.
- Công ty tiếp tục xây dựng thương hiệu Vinawindow thành thương hiệu cửa nhựa uy tín trên thị trường.
- Tại hội trợ triển lãm quốc tế Vietbuild năm 2009 tại TP. HCM cửa nhựa Vinawindow đã được trao huy chương vàng chất lượng sản phẩm.

**\* Về đầu tư :**

Nằm trong chiến phát triển dài hạn, Năm 2009 Công ty tiếp tục triển khai đầu tư một số dự án như phát triển các khu dân cư, cụm công nghiệp... đây là những dự án có tính khả thi cao mang lại hiệu quả kinh tế cho công ty khi triển khai.

- Dự án khu nhà ở Gò Cát - Phường Long Tâm - Thị xã Bà Rịa quy mô trên 37.200 m2 được khởi công tháng 12/2007 và hoàn thành cơ sở hạ tầng vào quý 2 năm 2008. Dự án có tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là trên 32 tỷ đồng và công ty đã chuyển nhượng được toàn bộ cho khách hàng, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành trong năm 2009 và giai đoạn 2 sẽ được công ty triển khai tiếp từ năm 2010 để xây dựng hoàn chỉnh khu dân cư.
- Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm Công nghiệp Tam Phước 1 – tại xã Tam Phước - Huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có diện tích 56 ha với tổng vốn đầu tư là 107,9 tỷ đồng, dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư, đang tiến hành thu hồi đất đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng hạ tầng và cho thuê từ năm 2010;

### **3. Định hướng phát triển**

#### **+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Về xây lắp : Công ty đưa ra mục tiêu “ Chất lượng - Tiến Độ - An Toàn“ để xây dựng thương hiệu xây lắp của công ty thành thương hiệu mạnh và chuyên nghiệp.
- Về sản xuất : Công ty tập trung sản xuất các sản phẩm mới phục vụ ngành xây dựng, những sản phẩm có chất lượng cao thay thế được các sản phẩm truyền thống. Hiện tại công ty đang sản xuất cửa nhựa lõi thép thương hiệu Vinawindow, trong tương lai gần công ty sẽ sản xuất thêm nhiều sản phẩm mới phục vụ ngành xây dựng..
- Về đầu tư : Công ty lựa chọn đầu tư các dự án có tính khả thi cao, tỷ lệ sinh lời cao và an toàn vốn. Các dự án ngắn và trung hạn là : đầu tư các khu dân cư nhỏ xen kẽ tại các đô thị, xây dựng chung cư để kinh doanh, khai thác vật liệu san lấp ... Các dự án dài hạn là đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp ..

#### **+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Trong kế hoạch trung hạn công ty vẫn phát triển theo định hướng đa dạng hoá ngành nghề, đầu tư phát triển mở rộng có chọn lọc những ngành nghề phù hợp với công ty phấn đấu giữ vững tốc độ phát triển hàng năm trên 15%.

Công ty phát triển lấy xây lắp làm nền tảng trọng tâm, phát triển mạnh thương hiệu xây lắp để trở thành đơn vị xây lắp uy tín tại khu vực kinh tế phía Nam. Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực thi công trang bị máy móc thiết bị chuyên dụng, xe máy thi công.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo từng giai đoạn tạo dựng môi trường làm việc năng động, thu hút nhân sự có trình độ chuyên môn cao về làm việc tại công ty.

Đầu tư các dự án bất động sản như Khu đô thị, chung cư cao tầng, nhà ở xã hội. Đầu tư các nhà máy sản xuất vật liệu phục vụ xây lắp của ngành xây dựng trong nước và xuất khẩu.

## **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị :**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm :**

Năm 2009 lợi nhuận sau thuế của công ty là 7,9 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là 3.757 đồng.

Các chỉ tiêu tài chính đảm bảo cân đối nguồn – tài sản, đảm bảo khả năng thanh toán, đủ năng lực tài chính để hoạt động. Công ty đã tận dụng nguồn vốn ứng trước từ các công trình để điều phối các hoạt động của doanh nghiệp, cân đối các khoản nợ vay để hạn chế chi phí tài chính.

### Các giải thưởng đạt được năm 2009 :

- Thương hiệu DIC – No4 của công ty được trao cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng tại hội chợ triển lãm quốc tế Vietbuild - TP.HCM năm 2009.
- Công ty được UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trao danh hiệu doanh nghiệp trẻ tiêu biểu nhất thuộc giải thưởng ngọn Hải Đăng năm 2009.

### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch :

- \* Giá trị tổng sản lượng : đạt 142,5 tỷ đồng bằng 123,9 % so với kế hoạch và tăng 46,9 % so với thực hiện năm 2008.
- \* Tổng doanh thu : 107.952.700.368 đồng bằng 135 % so với kế hoạch và tăng 59,5% so với năm 2008.

Trong đó : - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 106.378.666.264 đồng  
                  - Doanh thu hoạt động tài chính : 1.483.048.672 đồng  
                  - Thu nhập khác : 90.985.432 đồng

- \* Tổng lợi nhuận trước thuế : 9.231.808.855 đồng
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp : 1.322.717.150 đồng.
- \* Lợi nhuận sau thuế : 7.909.091.705 đồng bằng 105,4 % so với kế hoạch và giảm 22,2 % so với năm 2008.
- \* Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) là 3.757 đồng, giảm 1.324 đồng so với năm 2008.

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Trong năm 2009 công ty đã đầu tư 8,88 tỷ đồng vào các dự án và đầu tư mua sắm thiết bị thi công :

- Đầu tư 5,738 tỷ đồng vào dự án Khu nhà ở Gò Cát.
- Đầu tư 159 triệu đồng vào cụm công nghiệp Tam Phước 1.
- Đầu tư 472 triệu đồng mở rộng nhà kho – Xưởng cơ khí.
- Đầu tư 2,517 tỷ đồng mua sắm thiết bị thi công.

### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :

- Mục tiêu thị trường của công ty là phát triển chủ yếu tại các khu vực trọng điểm phía Nam như TP.HCM, TP. Vũng tàu, Tỉnh Đồng Nai, Bình Dương ... trong đó chú trọng 2 thành phố là Vũng Tàu và TP.HCM đây là các thành phố có tốc độ phát triển nhanh và cũng là thị trường truyền thống của công ty.
- Trong những năm gần đây nhờ đổi mới thiết bị và nâng cao trình độ nhân lực mà hoạt động xây lắp của công ty ổn định thương hiệu của công ty ngày càng được nhiều đối tác biết đến, công ty phấn đấu đưa thương hiệu DIC-No4 thành thương hiệu uy tín chuyên nghiệp hàng đầu về xây lắp nhà cao tầng tại khu vực kinh tế trọng điểm phía nam trong tương lai gần.

- Với hoạt động sản xuất và phân phối cửa nhựa Vinawindow phấn đấu nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, mở thêm đại lý phân phối .. để đưa sản phẩm đến gần hơn với người tiêu dùng và trở thành thương hiệu quen thuộc tại thị trường Đông Nam bộ.

### III. Báo cáo của Ban giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

##### - Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

##### **Khả năng thanh toán**

|                                     |      |
|-------------------------------------|------|
| Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần) | 1,29 |
| Khả năng thanh toán hiện hành (lần) | 1,12 |
| Khả năng thanh toán nhanh (lần)     | 0,41 |

##### **Tỷ suất sinh lời**

|                                                                |       |
|----------------------------------------------------------------|-------|
| - Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính) | 8,55% |
| - Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + DT tài chính)          | 7,33% |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản                            | 5,42% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                              | 4,65% |

**Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu** 20,9%

Các hệ số đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời phù hợp so với lĩnh vực kinh doanh của công ty.

Các chỉ tiêu tài chính đảm bảo cân đối nguồn – tài sản dài hạn và đảm bảo được khả năng thanh toán đáp ứng đủ năng lực tài chính cho hoạt động của công ty.

- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn :

| <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                            | <b>2009</b> | <b>2008</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)    | 4,6%        | 13.93%      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS) | 7,4 %       | 15.35%      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn cổ phần (ROE)     | 37,57%      | 50.81%      |

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo :

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| + Tài sản ngắn hạn  | : 148.015.306.237        |
| + Tài sản dài hạn   | : <u>22.244.357.314</u>  |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>: 170.259.663.551</b> |

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| + Nợ phải trả         | : 132.222.913.158        |
| + Vốn chủ sở hữu      | : <u>38.036.750.393</u>  |
| <b>Tổng nguồn vốn</b> | <b>: 170.259.663.551</b> |

Tại thời điểm 31/12/2009 giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu là : 17.683 đồng.

- Những thay đổi về vốn cổ đông : Trong năm tăng 139.996 cổ phiếu (do phát hành và niêm yết bổ sung 139.996 cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2007 với tỷ lệ 7%).
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại : cổ phiếu phổ thông 2.139.996 cp
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : 0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : cổ phiếu phổ thông 2.139.996 cp.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có) : 0
- Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn năm 2009 : 20% bằng cổ phiếu.

## **2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trong năm 2009 tình hình kinh tế xã hội đã ổn định hơn năm 2008 do chính sách hỗ trợ lãi suất và bình ổn giá cả của chính phủ. Tuy nhiên giá nhân công và một số chi phí vật liệu chủ yếu vẫn tăng cùng với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cùng ngành đã tác động nhiều đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Được sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự điều hành hiệu quả của ban lãnh đạo công ty, đơn vị đã vượt qua khó khăn để thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông đề ra cụ thể như sau :

- Giá trị tổng sản lượng kế hoạch là : 115 tỷ đồng, công ty thực hiện đạt 142,5 tỷ đồng vượt 23,9% kế hoạch và tăng 46,9 % so với thực hiện năm 2008.

Giá trị tổng sản lượng tăng mạnh so với năm 2008 và kế hoạch là do năm 2009 công ty triển khai nhiều công trình lớn như : Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa; công trình Trung Tâm hành Chính Tỉnh BRVT, chung cư 15 tầng ...

- Doanh thu kế hoạch là : 80 tỷ đồng, Tổng doanh thu (doanh thu thuần + doanh thu tài chính + thu nhập khác) thực hiện là : 107,95 tỷ đồng, vượt 35 % so với kế hoạch và tăng 59,5% so với năm 2008.

Doanh thu năm 2009 tăng mạnh so với năm 2008 là do trong năm công ty hoàn thành giai đoạn xây thô công trình chung cư 15 tầng, thi công hoàn thành phần lớn khối lượng công trình Cao ốc HMC - 193 Đinh Tiên Hoàng – TP.HCM, quyết toán xong công trình trung tâm văn hóa xã Bình Giã, hoàn thành hạng mục thi công cấp dự ứng lực chung cư 15 tầng thi công hoàn thành giai đoạn nhiều công trình được chủ đầu tư xác nhận đây là cơ sở để công ty hạch toán doanh thu.

- Lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch là 7,5 tỷ đồng, lợi nhuận thực hiện là : 7,9 tỷ đồng tăng 5,45% so với kế hoạch năm 2009 tuy nhiên chỉ tiêu này giảm 22,2 % so với cùng kỳ năm 2008 là do năm 2008 công ty có phần lợi nhuận đột biến từ chuyển

nhượng dự án Khu nhà ở Gò Cát, trong khi năm 2009 công ty hoạt động chủ yếu là xây lắp.

### **3. Những tiến bộ công ty đã đạt được**

#### **- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Cơ cấu các phòng ban cơ bản được kiện toàn. Trong năm 2009 Công ty đã thành lập thêm phòng Kế hoạch và cơ cấu tổ chức lại nhiều bộ phận.

Công ty tiếp tục thực hiện cơ chế khoán lương sản phẩm cho nhà máy Vinawindow để khuyến khích tăng năng suất lao động.

#### **- Các biện pháp kiểm soát :**

Mọi hoạt động của các bộ phận đều được giám sát chặt chẽ đảm bảo trung thực khách quan. Đối với bộ phận xây lắp công ty thành lập tổ KCS để kiểm tra giám sát chất lượng các công trình. Công ty áp dụng bộ tiêu chuẩn ISO trong toàn công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Kế hoạch phát triển : Trong tương lai công ty định hướng lấy xây lắp làm trọng tâm nhưng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thi công nhà cao tầng, tiếp tục đổi mới thiết bị và ứng dụng các công nghệ hiện đại vào thi công, từng bước xây dựng thương hiệu DIC –No4 thành thương hiệu xây lắp uy tín chuyên nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ.

- Về sản phẩm cửa nhựa : Tiếp tục nâng cao chất lượng cải tiến mẫu mã, giảm giá thành sản phẩm và chiếm lĩnh thị phần tại khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và các tỉnh Phía Nam.

- Về đầu tư : Tập trung vào các dự án có thời gian thu hồi vốn nhanh, tỷ suất sinh lời cao và ít rủi ro.

## **IV. Báo cáo tài chính**

Công ty lập các báo cáo tài chính hàng quý, năm theo quy định hiện hành, trong đó báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật. Công ty kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty CP DIC số 4 là đơn vị được UBCKNN cho phép kiểm toán các công ty niêm yết.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>148.015.306.237</b> | <b>45.453.781.654</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>51.084.637.683</b>  | <b>2.180.381.102</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 6.284.637.683          | 2.180.381.102         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 44.800.000.000         |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>3.334.939.500</b>   |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 3.765.308.660          |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)  | 129        |             | (430.369.160)          |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>43.261.201.742</b>  | <b>17.994.625.030</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 29.453.043.232         | 16.395.413.078        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 12.743.698.742         | 993.161.952           |
| 3. Phải thu nội bộ                             | 133        |             | 464.431.937            |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 134        |             |                        |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.03        | 600.027.831            | 606.050.000           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 139        |             |                        |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>49.955.236.923</b>  | <b>24.913.882.099</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 49.955.236.923         | 24.913.882.099        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>379.290.389</b>     | <b>364.893.423</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             |                        |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             |                        |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             |                        |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.05        | 379.290.389            | 364.893.423           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>22.244.357.314</b>  | <b>27.514.399.195</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             |                        |                       |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 213        |             |                        |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             |                        |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             |                        |                       |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>12.850.616.002</b>  | <b>10.032.378.102</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.06        | 11.439.729.849         | 8.752.287.810         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 20.153.435.072         | 14.870.147.819        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (8.713.705.223)        | (6.117.860.009)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             |                        |                       |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             |                        |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.07        | 1.187.514.136          | 1.187.514.136         |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 1.187.514.136          | 1.187.514.136         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             |                        |                       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.08        | 223.372.017            | 92.576.156            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             |                        | <b>8.080.000.000</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 241        | V.09        |                        | 8.080.000.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             |                        |                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>9.276.212.500</b>   | <b>9.276.212.500</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             |                        |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             |                        |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.10        | 9.276.212.500          | 9.276.212.500         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)  | 259        |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>117.528.812</b>     | <b>125.808.593</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.11        | 117.528.812            | 125.808.593           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             |                        |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                        |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>170.259.663.551</b> | <b>72.968.180.849</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>132.222.913.158</b> | <b>44.014.792.996</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>132.182.468.572</b> | <b>43.963.069.344</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.12        | 30.232.820.965         | 4.446.729.654         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 24.004.127.617         | 6.448.735.200         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 66.547.417.007         | 21.699.223.467        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.13        | 2.617.384.453          | 2.824.767.037         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 299.622.490            | 1.180.217.814         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.14        | 6.584.920.860          |                       |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |             |                        |                       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        | V.15        | 1.896.175.180          | 7.363.396.172         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>40.444.586</b>      | <b>51.723.652</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             |                        |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             |                        |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             |                        |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             |                        |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 40.444.586             | 51.723.652            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                        |                       |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>38.036.750.393</b>  | <b>28.953.387.853</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>37.840.826.078</b>  | <b>27.418.613.978</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 21.399.960.000         | 20.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 4.177.050.000          | 4.177.050.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                        |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             |                        |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                        |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             |                        |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 2.318.337.391          | 2.318.337.391         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 784.487.346            | 784.487.346           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                        |                       |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 420        |             | 9.160.991.341          | 138.739.241           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                        |                       |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                    | Mã Số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>195.924.315</b>     | <b>1.534.773.875</b>  |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 431        |             | 195.924.315            | 1.534.773.875         |
| 2. Nguồn kinh phí                            | 432        |             |                        |                       |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             |                        |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>170.259.663.551</b> | <b>72.968.180.849</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số     | Thuyết minh   | Năm nay                | Năm trước             |
|------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>01</b> | <b>VI.0 1</b> | <b>106.378.666.264</b> | <b>66.201.306.942</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>03</b> |               |                        |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.0</b>   | <b>106.378.666.264</b> | <b>66.201.306.942</b> |

|                                                     |           |           |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |           | 2         |                       |                       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                          | 11        | VI.0<br>3 | 92.562.386.411        | 49.209.246.116        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>  | <b>20</b> |           | <b>13.816.279.853</b> | <b>16.992.060.826</b> |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>             | 21        | VI.0<br>4 | 1.483.048.672         | 1.186.438.490         |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                         | 22        | VI.0<br>5 | 1.394.116.107         | 834.256.221           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23        |           | 872.594.120           | 824.108.296           |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                          | 24        |           | 644.992.190           | 405.454.915           |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>              | 25        |           | 3.997.308.805         | 4.070.438.204         |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |           | <b>9.262.911.423</b>  | <b>12.868.349.976</b> |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                            | 31        |           | 90.985.432            | 283.366.042           |
| <b>12. Chi phí khác</b>                             | 32        |           | 122.088.000           | 20.242.400            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> | VI.0<br>6 | <b>(31.102.568)</b>   | <b>263.123.642</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |           | <b>9.231.808.855</b>  | <b>13.131.473.618</b> |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | 51        | VI.0<br>7 | <b>1.322.717.150</b>  | <b>2.970.060.072</b>  |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | 52        |           |                       |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |           | <b>7.909.091.705</b>  | <b>10.161.413.546</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | VI.0<br>8 | <b>3.757</b>          | <b>5.081</b>          |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                           | Mã Số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác | 01    |             | 147.304.710.560  | 89.156.963.357   |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ   | 02    |             | (76.192.866.598) | (46.275.427.331) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                 | 03    |             | (21.012.410.682) | (10.039.694.769) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                            | 04    |             | (979.638.491)    | (1.862.278.849)  |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp         | 05    |             | (1.559.254.762)  | (2.465.269.274)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh           | 06    |             | 1.075.197.313    | 1.082.836.967    |

|                                                        |           |             |                         |                         |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh              | 07        |             | (4.573.183.282)         | (3.015.590.206)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>44.062.554.058</b>   | <b>26.581.539.895</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác          | 21        |             | (13.305.223.127)        | (3.554.089.437)         |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác      | 22        |             |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác           | 23        |             |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác   | 24        |             |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 25        |             | (3.721.758.660)         | (8.724.212.500)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        |             | 603.632.999             |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> |             | <b>(16.423.348.788)</b> | <b>(12.278.301.937)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>     |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH         | 31        |             | 1.399.960.000           |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành   | 32        |             |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                | 33        |             | 42.751.874.935          | 16.338.729.654          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34        |             | (16.965.783.624)        | (29.857.317.386)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      | 35        |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36        |             | (5.921.000.000)         | (2.279.340.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>    | <b>40</b> |             | <b>21.265.051.311</b>   | <b>(15.797.927.732)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>       | <b>50</b> |             | <b>48.904.256.581</b>   | <b>(1.494.689.774)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>60</b> |             | <b>2.180.381.102</b>    | <b>3.675.070.876</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT      | 61        |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>     | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>51.084.637.683</b>   | <b>2.180.381.102</b>    |

## V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt.

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009*

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DIC số 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc

cùng ngày nêu trên được lập ngày 20/01/2010 của Công ty Cổ phần DIC số 4 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến :**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2010

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý) : không

**2. Kiểm toán nội bộ :**

Ban kiểm soát công ty thường xuyên kiểm tra và kết hợp với phòng Tài chính Kế toán nghiên cứu tìm hiểu các chính sách về tài chính - kế toán để đề xuất vận dụng áp dụng cho các nhân viên kế toán hạch toán theo đúng chế độ, các báo cáo tài chính hàng quý hàng năm của công ty trước khi phát hành đều được soát xét cẩn trọng.

**VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : Không.
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan :

## **VII. Tổ chức và nhân sự**

### **7.1 Cơ cấu tổ chức của công ty**

- Hội đồng quản trị : 5 người
- Ban kiểm soát : 3 người
- Ban tổng giám đốc : 3 người (1 Tổng giám đốc, 2 phó tổng giám đốc).
- Các phòng ban chức năng : 4 phòng chức năng, 01 ban quản lý dự án.
  - + Phòng Tài chính –Kế toán
  - + Phòng Tổ chức – Lao động
  - + Phòng Kỹ thuật Thi công
  - + Phòng Kế hoạch
  - + Ban quản lý các dự án
- Các đơn vị trực thuộc gồm :
  - + Chi nhánh tại TP.HCM
  - + Nhà máy cửa nhựa Vinawindow – KCN Đông Xuyên – TP. Vũng Tàu.
  - + Các đội xây dựng số 1, 2,4,5,6,7,8
  - + Đội thi công điện, đội thi công nước.
  - + Đội thi công cấp dự ứng lực.

### **7.2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành**

#### **1. Bùi Văn Chỉ – Chủ tịch HĐQT**

- Năm sinh : 1954, Quê quán : Chí Linh, Hải Dương.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng.
- Địa chỉ thường trú : 237A Bình Giã, P.8, TP.Vũng Tàu.
- Điện thoại cơ quan : 0643.613.518 - 102
- Quá trình công tác
  - Từ 12/1971 đến 01/1975: Nhập ngũ vào Quân khu Trị Thiên Huế chiến đấu bị thương được đưa ra Bắc an dưỡng, điều trị và học Đại học.
  - Từ 01/1975 đến 12/1980: Học trường ĐH Kiến trúc Hà Nội-Khoa Xây Dựng.
  - Từ 01/1981 đến 09/1984: Về công ty xây dựng 18 (Bộ xây dựng), biệt phái cho sư 319, thi công công trình Kho than kín số 01 – Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại – là chỉ huy trưởng công trường.

- Từ 10/1984 đến 12/1993: Làm việc tại Nhà máy Điện Phả Lại
- Từ tháng 01/1994 đến năm 2006: Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4, thuộc tổ hợp Tổng Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng – (Bộ Xây dựng).
- Từ năm 2006 – nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DIC số 4.
  - Số cổ phần nắm giữ : **369.770** cổ phần
  - + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 70.170 cổ phần
  - + Số cổ phần đại diện DIC corp: 299.600 cổ phần

## **2. Lê Đình Thắng – Phó chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty**

- Năm sinh : 1976, Quê quán : Vân Sơn, Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng, cử nhân kinh tế.
- Địa chỉ thường trú : 86 E5 – Hẻm 72 - Lê Hồng Phong, Vũng Tàu
- Điện thoại cơ quan : 0643.613.518 -105
- Quá trình công tác
  - Từ 10/1997 đến 06/1998: Kế toán tại Phòng Giáo dục Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
  - Tháng 8/1998: Kế toán tổng hợp cho công ty Nam Á tại Tp.Vũng Tàu.
  - Tháng 1/1999: Kế toán tổng hợp cho nhà nghỉ Học viện Chính trị Quốc gia Tp.Vũng Tàu.
  - Tháng 03/2000: Kế toán tổng hợp cho Trung Tâm Thương mại viễn thông và công ty kính xe hơi Tp.HCM
  - Tháng 09/2000: Kế toán tại Xí nghiệp Xây dựng số 4 nay là Công ty Cổ phần DIC số 4. Giữ chức vụ Kế toán trưởng từ tháng 05/2002. Đến tháng 07/2006 giữ chức Phó Giám đốc thường trực, từ năm 2007 đến nay là giám đốc Cty.
  - Số cổ phần nắm giữ : **183.719** cổ phần
  - + Số cổ phần sở hữu cá nhân: 55.319 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện DIC corp : 128.400 cổ phần

### **3. Nguyễn Văn Đa – Phó Tổng giám đốc Công ty**

- Năm sinh : 1972, Quê quán : Nam Quang, Nam Trực, Nam Định
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng.
- Địa chỉ thường trú : Số 66A/34B khu phố 5, Hố Nai, Biên Hoà, Đồng Nai
- Điện thoại cơ quan : 0643.613.518 -103
- Quá trình công tác
  - Từ 06/1996 đến 03/1997: Cán bộ kỹ thuật Công ty Vật liệu Xây dựng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
  - 03/1997 đến 03/1999: Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây dựng số 14, Tổng Công ty xây dựng số 1.
  - Tháng 03/ 1999 đến nay: Cán bộ Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2009) 2.711 cp.

### **4. Nguyễn Văn Tàn – Phó tổng giám đốc Công ty**

- Năm sinh : 1960, Quê quán : Liên Hòa, Kim Thành, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn : Trung cấp Xây dựng.
- Địa chỉ thường trú : 67/43 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q.Bình Thạnh, HCM
- Điện thoại cơ quan : 0643.613.518 -104
- Quá trình công tác
  - 1983 – 1986: Công nhân Công ty Dầu Khí.
  - 1986 – 1989: Được cử đi học ở trường Trung học XD Tuy Hòa, Phú Yên.
  - 1989 – 1990: Nhân viên Công ty Xây Dựng Dầu Khí
  - 1990 – 1993: Nhân viên cung cấp vật tư của Trạm kinh doanh vật tư – Nhà nghỉ Bộ Xây Dựng.
  - 1993 – 1998: Trưởng cửa hàng kinh doanh vật tư Xây dựng, thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Du lịch.
  - 1998 – 2004: Phụ trách cung ứng vật tư của Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát Triển Xây dựng
  - 2004 – 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng số 04
  - 2005 – 2009: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Từ 2009 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.

- Số cổ phần nắm giữ (đến 31/12/2009) : 6.305 cp.

#### **5. Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng Công ty**

- Năm sinh : 1969, Quê quán : Kim Bảng, Hà Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.
- Địa chỉ thường trú : 102/12 Hoàng Văn Thụ, P.7, Vũng Tàu.
- Điện thoại cơ quan : 0643.613.518 -107
- Quá trình công tác
  - Từ 1991 đến 1993: Nhân viên phòng Đầu tư Công ty điện tử Hà Nội
  - Từ 1993 đến 1996: Nhân viên kế toán Công ty đèn hình Orion Hanel – Hà Nội
  - Từ 1996 đến 1998: Nhân viên kế toán Sở Giao thông vận tải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
  - Từ 2002 đến 2003: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Phúc Thuận.
  - Từ 01/2004 đến 06/2006: Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp Xây dựng số 04, Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng, Bộ Xây dựng, nay là Công ty cổ phần DIC số 4.
  - Từ 07/2006 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần DIC số 4
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2009) : 4.954 cp.

- **Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm** : không

#### **Quyền lợi của Ban tổng Giám đốc:**

Ban tổng giám đốc ngoài mức lương theo quy định của công ty (công ty áp lương dựa trên hệ số lương của Nhà nước ban hành) Hàng năm khi công ty hoạt động có hiệu quả thì Ban tổng giám đốc cũng được công ty trích một khoản tiền thưởng điều hành.

#### **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

- + Tổng số lao động bình quân trong năm : 448 người.

Trong đó : Lao động dài hạn : 94 người

Lao động ngắn hạn là : 354 người

+ Chính sách đối với người lao động :

Người lao động ký hợp đồng với công ty được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm Xã hội, y tế. Hàng năm được đi tham quan du lịch trong nước, công ty tổ chức thăm hỏi động viên khi ốm đau thai sản ...

Được nhận đầy đủ các khoản tiền lương, tiền thưởng, được nghỉ các ngày lễ tết, làm việc ngoài giờ được tính lương tăng ca theo quy định của nhà nước.

Được công ty tổ chức học bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ chuyên môn.

**- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng :** không.

## **VIII. Thông tin cổ đông :**

### **1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :**

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty

#### **+ Thành viên HĐQT :**

- |                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| 1. Ông Bùi Văn Chỉ      | - Chủ tịch HĐQT                              |
| 2. Ông Lê Đình Thắng    | - Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc công ty  |
| 3. Ông Hồ Xuân Dũng     | - Thành Viên HĐQT (không tham gia điều hành) |
| 4. Ông Khương Mạnh Tân  | - Thành Viên HĐQT (không tham gia điều hành) |
| 5. Ông Hoàng Thanh Minh | - Thành Viên HĐQT (không tham gia điều hành) |

#### **+ Thành viên Ban kiểm soát :**

- |                         |              |                            |
|-------------------------|--------------|----------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Quang Tín | - Trưởng ban | (không tham gia điều hành) |
| 2. Ông Nguyễn Văn Tuyền | - Thành viên | Phó phòng kỹ thuật.        |
| 3. Bà Trần Thị Thu Tâm  | - Thành viên | (không tham gia điều hành) |

### **- Hoạt động của HĐQT trong năm 2009 :**

+ Quyết định các chiến lược phát triển của Công ty trong năm 2009.

+ Chỉ đạo, giám sát Ban điều hành thực hiện các phương án đầu tư các dự án đã được Đại hội cổ đông thông qua.

+ Quyết định việc thế chấp tài sản của công ty để vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh thông qua các biên bản họp.

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm một số chức danh quản lý trong công ty; Quyết định mức lương và lợi ích của CBCNV.

- + Quyết định thành lập đội thi công cấp dự ứng lực;

**- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành**

- + Tham gia các phiên họp HĐQT thường kỳ và bất thường, góp ý và biểu quyết các vấn đề liên quan tại các cuộc họp HĐQT
- + Tham gia họp Đại hội đồng cổ đông (có thể tham gia vào đoàn chủ tịch tại hội nghị hoặc không).

**- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT :** Công ty chưa thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT; hội đồng thi đua khen thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...do ban điều hành công ty trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

**- Hoạt động của Ban kiểm soát :**

Trong năm 2009 Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện các công việc sau:

- + Lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác năm 2009 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban kiểm soát Công ty.
- + Thực hiện kiểm tra, giám sát tính phù hợp về thẩm quyền ra quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty; trình tự và thủ tục ban hành các văn bản của Công ty, đảm bảo phù hợp với qui định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- + Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có ý kiến về công tác sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- + Kiểm tra, đánh giá các quy trình trọng yếu của công ty nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng, những thiếu sót, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp.
- + Định kỳ thực hiện thẩm định Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị, báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, thẩm định báo cáo tài chính của công ty đảm bảo các báo cáo phản ánh đầy đủ, trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính của Công ty tại thời điểm báo cáo.
- + Ban kiểm soát Công ty đã kiểm tra công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán thống kê và lập báo cáo tài chính; kiểm tra sổ sách chứng từ kế toán, công tác ký kết và thực hiện hợp đồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các hồ sơ tài liệu khác tại công ty. Thông qua kiểm tra, Ban kiểm soát đã phát hiện một số điểm còn thiếu sót trong quá trình quản lý.

+ Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Giám sát Ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Ban kiểm soát và Kiểm toán độc lập đưa ra.

**- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty**

- + Tăng cường giám sát các hoạt động điều hành của ban tổng giám đốc và các phòng ban chuyên môn.
- + Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ công ty theo hướng chuyên nghiệp hiệu quả.
- + Xây dựng đầy đủ các quy chế quản trị và hệ thống các tiêu chuẩn công việc.
- + Phân công công việc cụ thể gắn với trách nhiệm từng bộ phận đơn vị.

**- Thù lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát năm 2009 :**

|                                      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|
| 1- Ông Bùi Văn Chỉ – Chủ tịch HĐQT   | 25.000.000 đồng        |
| 2- Ông Lê Đình Thắng – Phó CT HĐQT   | 20.000.000 đồng        |
| 3- Ông Hồ Xuân Dũng – TV. HĐQT       | 20.000.000 đồng        |
| 4- Ông Khương Mạnh Tân – TV.HĐQT     | 20.000.000 đồng        |
| 5- Ông Hoàng Thanh Minh – TV.HĐQT    | 20.000.000 đồng        |
| 6- Ông Nguyễn Quang Tín – Trưởng BKS | 15.000.000 đồng        |
| 7- Ông Nguyễn Văn Tuyên – TV.BKS     | 10.000.000 đồng        |
| 8- Bà Trần Thị Thu Tâm – TV.BKS      | <u>10.000.000 đồng</u> |
| Tổng cộng :                          | 140.000.000 đồng       |

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban tổng giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : chưa.

**- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:**

| Họ và tên               | Chức danh     | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ SH |
|-------------------------|---------------|-------------------|----------|
| 1- Ông Bùi Văn Chỉ      | Chủ tịch HĐQT | 70.170            | 3,27%    |
| 2- Ông Lê Đình Thắng    | Phó CT HĐQT   | 55.319            | 2,58%    |
| 3- Ông Hồ Xuân Dũng     | TV. HĐQT      | 30.450            | 1,42%    |
| 4- Ông Khương Mạnh Tân  | TV. HĐQT      | 0                 | 0%       |
| 5- Ông Hoàng Thanh Minh | TV. HĐQT      | 13.355            | 0,62%    |

**- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu trong năm 2009:**

1. Ông Nguyễn Quang Tín – Trưởng ban Kiểm soát bán 2.500 cp từ ngày 12/1/2009 đến 12/2/2009.
2. Ông Nguyễn Văn Đa - Phó giám đốc mua 6.400 cp từ ngày 16/2/2009 đến 16/3/2009.
3. Ông Khương Thanh Phong con trai ông Khương Mạnh Tân –TVHĐQT bán 30.000 cp từ ngày 10/4/2009 đến 6/5/2009.
4. Ông Nguyễn Quang Tín – Trưởng ban Kiểm soát bán 2000 cp từ ngày 15/4/2009 đến 15/5/2009.
5. Ông Phạm Văn Dũng – Cổ đông lớn của công ty bán 2.000 cp giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu DC4 xuống còn 4,906% VDL ngày kết thúc giao dịch 8/6/2009.
6. Bà Trần Thị Huệ - Vợ ông Bùi Văn Chỉ Chủ tịch HĐQT công ty bán 3000 cổ phiếu 3/6/2009
7. Bà Trần Thị Huệ - Vợ ông Bùi Văn Chỉ Chủ tịch HĐQT công ty mua 1000 cổ phiếu vào ngày 9/7/2009.
8. Ông Khương Thanh Phong con trai ông Khương Mạnh Tân –TVHĐQT bán 70.700 cp từ ngày 13/5/2009 đến 5/6/2009.
9. Ông Nguyễn Văn Đa – Phó giám đốc công ty mua 4.000 cp từ ngày 26/5/2009 đến 26/6/2009.
10. Ông Hồ Xuân Dũng -TV.HĐQT bán 5.000 cổ phần từ ngày 15/6/2009 đến ngày 10/7/2009
11. Ông Khương Thanh Phong con trai ông Khương Mạnh Tân –TVHĐQT bán 90.000 cp từ ngày 15/6/2009 đến 30/7/2009.
12. Ông Hoàng Văn Trung chồng bà Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng bán 2.000 cp từ ngày 5/6/2009 – 3/7/2009.
13. Ông Hoàng Thanh Minh –TVHĐQT bán 15.000 cp từ ngày 15/9/2009 đến 25/9/2009.
14. Ông Bùi Văn Chỉ - chủ tịch HĐQT bán 60.000 cp từ ngày 19/8/2009 đến 14/9/2009.
15. Ông Hoàng Văn Trung chồng bà Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng bán 10.840 cp từ ngày 19/8/2009 – 15/9/2009.
16. Ông Bùi Văn Chỉ - chủ tịch HĐQT bán 10.000 cp từ ngày 16/10/2009 đến 19/10/2009.
17. Ông Nguyễn Văn Đa – Phó giám đốc công ty bán 10.000 cp từ ngày

30/9/2009 đến 16/10/2009.

18. Ông Nguyễn Văn Tàn – Phó Tổng giám đốc bán 6.000 cp vào ngày 15/9/2009

19. Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long bán 164.000 cp kết thúc giao dịch vào 13/10/2009.

20. Bà Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng bán 5.000 cp từ ngày 19/10/2009-19/11/2009.

21. Ông Khương Thanh Phong con trai ông Khương Mạnh Tân –TVHĐQT bán 10.000 cp từ ngày 13/11/2009 đến 11/12/2009.

22. Ông Hồ Xuân Dũng – TV.HĐQT mua 3.000 cổ phần từ ngày 15/12/2009 đến ngày 14/1/2010.

## **2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông :**

### **2.1. Cổ đông trong nước**

#### **- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước**

Tại thời điểm 28/10/2009 Công ty chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền bỏ phiếu, cơ cấu cổ đông như sau :

| STT | Cơ cấu cổ đông                                                    | Số lượng<br>cổ phần (cp) | Giá trị<br>(đồng) | Tỷ lệ<br>(%) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------|
| I   | Pháp nhân                                                         | 480.790                  | 4.807.900.000     | 22,47%       |
|     | Cá nhân                                                           | 1.659.206                | 16.592.060.000    | 77,53%       |
| II  | Cổ đông trong nước                                                | 2.114.907                | 21.149.070.000    | 98,83%       |
|     | Cổ đông nước ngoài                                                | 25.089                   | 250.890.000       | 1,17%        |
| III | Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,<br>Ban kiểm soát, Kế toán trưởng | 185.936                  | 1.859.360.000     | 8,69%        |
|     | Cán bộ Công nhân viên Công ty                                     | 1.888                    | 18.880.000        | 0,09%        |
|     | Cổ đông ngoài Công ty                                             | 1.952.172                | 19.521.720.000    | 91,22%       |

Chi tiết :

+ Thời điểm 28/10/2009 có 18 tổ chức nắm giữ 22,47% cổ phiếu DC4

Trong đó có 01 pháp nhân là cổ đông lớn chiếm 20% vốn điều lệ là : Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng

+ 745 thể nhân chiếm 77,53 % vốn điều lệ.

- **Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn :**

| STT | Tên cổ đông                                         | Địa chỉ                                  | Số cổ<br>phần sở<br>hữu | Giá trị<br>(nghìn<br>VNĐ) | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------|
| 1   | Tổng Cty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC corp) | 265 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu | 428.000                 | 4.800.000                 | 20 %            |

Trong năm 2009 có 4 cổ đông lớn thay đổi tỷ lệ góp vốn do bán cổ phiếu do đó số cổ đông lớn của công ty giảm từ 5 cổ đông xuống còn 1 cổ đông.

**2.2. Cổ đông nước ngoài :**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông : Tại thời điểm chốt danh sách 28/10/2009 công ty có 2 cổ đông nước ngoài nắm giữ 25.089 cổ phiếu.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn : Công ty không có cổ đông nước ngoài nào là cổ đông lớn.

**Vũng tàu, ngày 16 tháng 4 năm 2010**  
**T/M HĐQT CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
(Đã ký)